**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

**Mẫu số B01 - CTCK**
*Ban hành theo TT số 95/2008/TT - BTC*
*ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011***

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| **A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **1,300,027,667,161** | **1,615,225,424,430** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.01** | **189,926,813,814** | **669,525,119,879** |
| 1. Tiền | 111 | | 189,926,813,814 | 609,825,119,879 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 59,700,000,000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.04** | **788,029,548,697** | **628,959,695,317** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 802,909,549,235 | 654,177,994,428 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (14,880,000,538) | (25,218,299,111) |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **V.11** | **306,281,366,740** | **307,781,638,062** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 18,479,824,232 | 27,610,019,247 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 2,503,578,303 | 2,508,511,049 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 135 | | 36,951,652,000 | 30,723,595,000 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.03 | 248,346,312,205 | 246,939,512,766 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.02** | **742,351,788** | **451,901,600** |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **15,047,586,122** | **8,507,069,572** |
| 1. Chi phi trả trước ngắn hạn | 151 | | 5,872,442,855 | 1,675,856,882 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 307,026,608 | 10,403,569 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | 88,580,739 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 8,779,535,920 | 6,820,809,121 |
| **B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)** | **200** | **V.11** | **90,975,478,249** | **90,291,443,118** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **25,353,883,609** | **26,095,536,358** |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.05 | 15,485,908,074 | 15,891,888,990 |
| - Nguyên giá | 222 | | 23,814,226,916 | 23,151,916,716 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (8,328,318,842) | (7,260,027,726) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.06 | 5,593,696,785 | 5,929,368,618 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8,389,725,545 | 8,347,933,480 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2,796,028,760) | (2,418,564,862) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 4,274,278,750 | 4,274,278,750 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **55,000,000,000** | **55,000,000,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn | 253 | | - | - |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán | 25C | | - | - |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | 25D | | - | - |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.04 | 55,000,000,000 | 55,000,000,000 |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | **V.07** | **10,621,594,640** | **9,195,906,760** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 3,921,173,748 | 4,170,640,308 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.09 | - | - |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 263 | V.10 | 2,974,680,844 | 1,299,526,404 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 3,725,740,048 | 3,725,740,048 |
| **Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)** | **270** | | **1,391,003,145,410** | **1,705,516,867,548** |
| **Nguồn vốn** | | | - | - |
| **A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)** | **300** | | **701,893,500,856** | **1,107,477,656,243** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **701,762,737,114** | **1,107,338,656,243** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 114,007,810 | 83,511,440 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1,751,263,174 | 793,052,721 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | V.08 | 455,206,930 | 4,030,431,133 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 385,295,719 | 1,144,688,010 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.12 | 8,930,261,533 | 8,938,402,558 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 543,898,646,352 | 656,155,401,507 |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 320 | | 129,119,296,780 | 414,335,749,094 |
| 10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 321 | | 15,072,475,473 | 21,199,852,897 |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 322 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 96,353,923 | 208,216,128 |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | | 1,939,929,420 | 449,350,755 |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 329 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **130,763,742** | **139,000,000** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.14 | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.15 | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.09 | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359 | | 130,763,742 | 139,000,000 |
| **B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)** | **400** | | **689,109,644,554** | **598,039,211,305** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.16** | **689,109,644,554** | **598,039,211,305** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 598,413,000,000 | 509,250,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 71,636,878,000 | 27,055,378,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 6,740,232,026 | 6,740,232,026 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 12,319,534,528 | 54,993,601,279 |
| **Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)** | **440** | | **1,391,003,145,410** | **1,705,516,867,548** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | **000** | | | |
| **1. Tài sản thuê ngoài** | **001** | | **-** | **-** |
| **2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công** | **002** | | **-** | **-** |
| **3. Tài sản nhận ký gửi** | **003** | | **-** | **-** |
| **4. Nợ khó đòi đã xử lý** | **004** | | **-** | **-** |
| **5. Ngoại tệ các loại** | **005** | | **-** | **-** |
| **6. Chứng khoán lưu ký** | **006** | | **6,454,836,880,000** | **5,669,891,200,000** |
| Trong đó: | | | | |
| **6.1. Chứng khoán giao dịch** | **007** | | **4,585,242,420,000** | **4,288,796,340,000** |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 008 | | 24,179,830,000 | 39,303,810,000 |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 009 | | 4,559,257,420,000 | 4,247,727,730,000 |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 010 | | 1,805,170,000 | 1,764,800,000 |
| 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác | 011 | | - | - |
| | | | | |
| **6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch** | **012** | | **1,731,980,770,000** | **1,341,524,720,000** |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | 013 | | - | - |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong | 014 | | 1,731,980,770,000 | 1,341,524,720,000 |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước | 015 | | - | - |
| 6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác | 016 | | - | - |
| | | | | |
| **6.3. Chứng khoán cầm cố** | **017** | | **10,000,000,000** | **10,000,000,000** |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | 018 | | - | - |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 019 | | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| 6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài | 020 | | - | - |
| 6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác | 021 | | - | - |
| | | | | |
| **6.4. Chứng khoán tạm giữ** | **022** | | **-** | **-** |
| 6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký | 023 | | - | - |
| 6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước | 024 | | - | - |
| 6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài | 025 | | - | - |
| 6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác | 026 | | - | - |
| | | | | |
| **6.5. Chứng khoán chờ thanh toán** | **027** | | **37,012,600,000** | **28,824,500,000** |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 028 | | 26,701,400,000 | 9,800,000 |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 029 | | 10,311,200,000 | 28,814,700,000 |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoà | 030 | | - | - |
| 6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác | 031 | | - | - |
| | | | | |
| **6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút** | **032** | | **-** | **-** |
| 6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký | 033 | | - | - |
| 6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nu | 034 | | - | - |
| 6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ng | 035 | | - | - |
| 6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác | 036 | | - | - |
| | | | - | - |
| **6.7. Chứng khoán chờ giao dịch** | **037** | | **90,601,090,000** | **745,640,000** |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 038 | | 690,000 | 340,000 |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 039 | | 1,437,400,000 | 745,300,000 |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | 040 | | 89,163,000,000 | - |
| 6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác | 041 | | - | - |
| | | | | |
| **6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay** | **042** | | **-** | **-** |
| 6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên lưu | 043 | | - | - |
| 6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong n | 044 | | - | - |
| 6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước n | 045 | | - | - |
| 6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức kh | 046 | | - | - |
| | | | - | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch** | **047** | | **-** | **-** |
| **7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết** | **050** | | **628,700,950,000** | **618,003,720,000** |
| Trong đó: | | | | |
| **7.1. Chứng khoán giao dịch** | **051** | | **628,566,950,000** | **607,850,720,000** |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 052 | | 22,550,000 | 22,500,000 |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 053 | | 628,544,400,000 | 607,828,220,000 |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 054 | | - | - |
| 7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác | 055 | | - | - |
| | | | | |
| **7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch** | **056** | | **-** | **10,000,000,000** |
| 7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký | 057 | | - | - |
| 7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước | 058 | | - | 10,000,000,000 |
| 7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài | 059 | | - | - |
| 7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác | 060 | | - | - |
| | | | | |
| **7.3. Chứng khoán cầm cố** | **061** | | **-** | **-** |
| 7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | 062 | | - | - |
| 7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 063 | | - | - |
| 7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài | 064 | | - | - |
| 7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác | 065 | | - | - |
| | | | | |
| **7.4. Chứng khoán tạm giữ** | **066** | | **-** | **-** |
| 7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký | 067 | | - | - |
| 7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước | 068 | | - | - |
| 7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài | 069 | | - | - |
| 7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác | 070 | | - | - |
| | | | | |
| **7.5. Chứng khoán chờ thanh toán** | **071** | | **134,000,000** | **153,000,000** |
| 7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 072 | | - | - |
| 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 073 | | 134,000,000 | 153,000,000 |
| 7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoà | 074 | | - | - |
| 7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác | 075 | | - | - |
| | | | | |
| **7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút** | **076** | | **-** | **-** |
| 7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký | 077 | | - | - |
| 7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nu | 078 | | - | - |
| 7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ng | 079 | | - | - |
| 7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác | 080 | | - | - |
| **7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch** | **081** | | **-** | **-** |
| | | | | |
| **8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng** | **082** | | **-** | **-** |
| **9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán** | **083** | | **144,312,210,000** | **148,762,210,000** |
| **10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá** | **084** | | **-** | **-** |

*Ngày 15 tháng 04 năm 2011*

| Người lập biểu | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *Đào Thị Hồng Hạnh* | *Trần Ngọc Đốc* | *Phạm Quang Huy* |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

**Mẫu số B02 - CTCK**
*Ban hành theo TT số 95/2008/TT - BTC*
*ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính*

# KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| Mã | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Q1.2011 | Q1.2010 | Lũy kế (Năm nay) | Lũy kế (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* |
| **01** | **1. Doanh thu** | | **58,063,265,098** | **40,207,249,128** | **58,063,265,098** | **40,207,249,128** |
| | **Trong đó:** | | **-** | **-** | **-** | **-** |
| 01.1 | - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | | 3,605,724,060 | 8,098,476,669 | 3,605,724,060 | 8,098,476,669 |
| 01.2 | - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | | 24,479,650,293 | 1,683,486,710 | 24,479,650,293 | 1,683,486,710 |
| 01.3 | - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | | - | - | - | - |
| 01.4 | - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | | - | - | - | - |
| 01.5 | - Doanh thu hoạt động tư vấn | | 2,567,011,788 | 511,175,362 | 2,567,011,788 | 511,175,362 |
| 01.6 | - Doanh thu lưu ký chứng khoán | | 343,592,869 | 470,915,432 | 343,592,869 | 470,915,432 |
| 01.7 | - Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá | | - | - | - | - |
| 01.8 | - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản | | - | - | - | - |
| 01.9 | - Doanh thu khác | | 27,067,286,088 | 29,443,194,955 | 27,067,286,088 | 29,443,194,955 |
| **02** | **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)** | | **58,063,265,098** | **40,207,249,128** | **58,063,265,098** | **40,207,249,128** |
| **11** | **4. Chi phí hoạt động kinh doanh** | | **40,412,840,941** | **15,802,574,545** | **40,412,840,941** | **15,802,574,545** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)** | | **17,650,424,157** | **24,404,674,583** | **17,650,424,157** | **24,404,674,583** |
| **25** | **6. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | **16,909,537,869** | **9,568,463,773** | **16,909,537,869** | **9,568,463,773** |
| **30** | **7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)** | | **740,886,288** | **14,836,210,810** | **740,886,288** | **14,836,210,810** |
| **31** | **8. Thu nhập khác** | | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **32** | **9. Chi phí khác** | | **2,411,000** | **-** | **2,411,000** | **-** |
| **40** | **10. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | | **(2,411,000)** | **-** | **(2,411,000)** | **-** |
| **50** | **11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | | **738,475,288** | **14,836,210,810** | **738,475,288** | **14,836,210,810** |
| **51** | **12. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **VI.1** | **48,832,402** | **3,374,691,128** | **48,832,402** | **3,374,691,128** |
| **52** | **13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **VI.2** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **60** | **14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)** | | **689,642,886** | **11,461,519,682** | **689,642,886** | **11,461,519,682** |
| **70** | **15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | **-** | **-** | **-** | **-** |

*Ngày 15 tháng 04 năm 2011*

| Người lập biểu | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *Đào Thị Hồng Hạnh* | *Trần Ngọc Đốc* | *Phạm Quang Huy* |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**
18 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

**Mẫu số B02 - CTCK**
*Ban hành theo TT số 95/2008/TT - BTC*
*ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

***Phương pháp gián tiếp***
Quý I năm 2011

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2010 |
|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | - | - |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **738,475,288** | **14,836,210,810** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | - | - |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 1,445,755,014 | 967,271,136 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (10,338,298,573) | (752,352,830) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (51,506,708,841) | (30,780,641,255) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | 10,983,140,514 |
| **3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **(59,660,777,112)** | **(4,746,371,625)** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 29,107,341,382 | 47,300,546,733 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (292,370,641) | (104,741,415) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (428,730,457,830) | 313,793,559,704 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (3,947,119,413) | 557,836,882 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | - | (2,416,549,999) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (3,004,364,325) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (5,379,941,909) | (92,600,000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(471,907,689,848)** | **354,291,680,280** |
| | | | - | - |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (301,322,065) | (286,254,892) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (868,232,147,019) | (2,467,679,216,810) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 744,911,508,583 | 2,224,292,630,430 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 21,555,708,204 | 22,241,952,915 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(102,066,252,297)** | **(221,430,888,357)** |
| | | | - | - |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q1.2010 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 133,744,500,000 | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | (300,000,000,000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (39,768,863,920) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **93,975,636,080** | **(300,000,000,000)** |
| | | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | | **(479,998,306,065)** | **(167,139,208,077)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **669,525,119,879** | **337,412,062,234** |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | **70** | **31** | **189,526,813,814** | **170,272,854,157** |

*Ngày 15 tháng 04 năm 2011*

| Người lập biểu | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| *Đào Thị Hồng Hạnh* | *Trần Ngọc Đốc* | *Phạm Quang Huy* |

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính**
Từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2011

**Chỉ tiêu** **Kỳ này** **Kỳ trước**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**
1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Chứng khoán
3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 151 người
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

**II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/1 kết thúc vào ngày 31/12).
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ KTDN theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và TT 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**
1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ:
- Phương pháp ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con: Theo giá trị vốn góp
- Các khoản vốn góp liên doanh: Theo giá trị vốn góp.
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Ghi nhận theo giá mua vào
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo giá mua vào
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Hoàn nhập dự phòng. Theo TT 11/2000/TT-BTC ngày 01/2/2000

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước gồm: Chi phí thuê VP, sửa chữa VP, DV tin học, CCDC
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo vốn thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế TN
8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành
10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| **01- Tiền và các khoản tương đương tiền** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 531,810,795 | 785,099,089 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 180,027,365,774 | 597,890,912,505 |
| + Trong đó: | | |
| *Tiền ký quỹ của nhà đầu tư* | *131,926,042,932* | *408,916,492,769* |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành | - | - |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK | 9,367,637,245 | 11,149,108,285 |
| + Trong đó: | | |
| *Tiền thanh toán bù trừ giao dịch CK của nhà đầu tư* | *5,590,878,211* | *6,459,427,176* |
| - Các khoản tương đương tiền | | 59,700,000,000 |
| **Cộng** | **189,926,813,814** | **669,525,119,879** |

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| **02- Hàng tồn kho** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
| - Nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 742,351,788 | 451,901,600 |
| **Cộng** | **742,351,788** | **451,901,600** |
| | | |
| **07- Chi phí trả trước dài hạn** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | - | - |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | - | - |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 3,921,173,748 | 4,170,640,308 |
| **Cộng** | **3,921,173,748** | **4,170,640,308** |
| | | |
| **08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
| - Thuế giá trị gia tăng | 199,884,321 | 179,379,635 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2,869,951,184 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 255,322,609 | 981,100,314 |
| - Thuế tài nguyên | - | - |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| **Cộng** | **455,206,930** | **4,030,431,133** |
| | | |
| **09- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại p** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
| ***a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:*** | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi | - | - |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | - | - |
| | | |
| ***b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*** | - | - |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | - | - |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | - | - |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| | | |
| **10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
| - Tiền nộp ban đầu | 120,000,000 | 120,000,000 |
| - Tiền nộp bổ sung | 2,840,254,297 | 1,165,099,857 |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm | 14,426,547 | 14,426,547 |
| **Cộng** | **2,974,680,844** | **1,299,526,404** |
| | | |
| **12- Chi phí phải trả** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | - | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | - | - |
| - Chi phí phải trả khác | 8,930,261,533 | 8,938,402,558 |
| **Cộng** | **8,930,261,533** | **8,938,402,558** |
| | | |
| **13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 90,000 | 90,000 |
| - Kinh phí công đoàn | 202,275,021 | 520,230,532 |
| - Bảo hiểm xã hội | | - |
| - Bảo hiểm y tế | 39,232,388 | 51,183,463 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 543,657,048,943 | 655,583,897,512 |
| **Cộng** | **543,898,646,352** | **656,155,401,507** |
| | | |
| **14- Phải trả dài hạn nội bộ** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
| - Vay dài hạn nội bộ | - | - |
| - | - | - |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác | - | - |
| **Cộng** | **-** | **-** |
| | | |
| **15- Vay và nợ dài hạn** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
| ***a - Vay dài hạn*** | - | - |

| Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Vay ngân hàng | - | - |
| - Vay đối tượng khác | - | - |
| - Trái phiếu phát hành | - | - |
| ***b - Nợ dài hạn*** | **-** | **-** |
| - Thuê tài chính | - | - |
| - Nợ dài hạn khác | - | - |
| **Cộng** | **-** | **-** |

| **VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| ***1 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)*** | ***48,832,402*** | ***3,374,691,128*** |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 48,832,402 | 3,374,691,128 |
| ***2 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)*** | **-** | **-** |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| **Cộng** | **-** | **-** |

| **VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| | - | - |
| ***1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:*** | - | - |
| - Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ thuê tài chính | - | - |
| - Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | - | - |
| ***2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:*** | **-** | **-** |
| - Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược; | - | - |
| - Các khoản khác... | - | - |

| **VIII- Những thông tin khác** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| 1- Thông tin về các bên liên quan: ..... | - | - |
| 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ..... | - | - |
| 3- Những thông tin khác: ..... | - | - |

**03- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm:**

| Nội dung | KLGD Quý I | Giá trị giao dịch Quý I | Khối lượng giao dịch Năm 2011 | Giá trị giao dịch Năm 2011 |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| **1.Của công ty chứng khoán** | **3,310,850** | **37,030,846,000** | **3,310,850** | **37,030,846,000** |
| - Cổ phiếu | 3,310,850 | 37,030,846,000 | 3,310,850 | 37,030,846,000 |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Chứng khoán ngân quỹ | | | | |
| - Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư) | | | | |
| **2.Của người đầu tư** | **76,454,994** | **1,945,213,426,000** | **76,454,994** | **1,945,213,426,000** |
| - Cổ phiếu | 73,922,454 | 1,693,527,980,000 | 73,922,454 | 1,693,527,980,000 |
| - Trái phiếu | 2,520,000 | 251,580,000,000 | 2,520,000 | 251,580,000,000 |
| - Chứng khoán khác | 12,540 | 105,446,000 | 12,540 | 105,446,000 |

**11- Các khoản phải thu:**

| Chỉ tiêu | Dư đầu | Đầu kỳ Quá hạn | Đầu kỳ Khó đòi | Ps Tăng | Ps Giảm | Dư cuối | Dư cuối Quá hạn | Dư cuối Khó đòi | Số trích lập dự phòng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | |
| **1. Phải thu của khách hàng** | **27,610,019,247** | **-** | **-** | **196,799,796,443** | **205,929,991,458** | **18,479,824,232** | **-** | **-** | **-** |
| **2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán** | **30,723,595,000** | **-** | **-** | **6,317,171,721** | **89,114,721** | **36,951,652,000** | **-** | **-** | **-** |
| - Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK | - | - | - | 84,509,721 | 84,509,721 | - | - | - | - |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phải thu tổ chức phát hành(bảo lãnh phát hành) chứng khoán | 30,723,595,000 | - | - | 6,232,662,000 | 4,605,000 | 36,951,652,000 | - | - | - |
| - Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phải thu thành viên khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **4. Phải thu nội bộ** | **-** | **-** | **-** | **3,490,488,348,508** | **3,490,488,348,508** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **5. Phải thu khác** | **246,939,512,766** | **-** | **-** | **1,390,141,060,290** | **1,388,734,260,851** | **248,346,312,205** | **-** | **-** | **-** |
| **3. Thuế GTGT được khấu trừ** | **10,403,569** | **-** | **-** | **477,603,125** | **180,980,086** | **307,026,608** | **-** | **-** | **-** |

**16- Tình hình tăng giảm nguồn vốn Chủ sở hữu:**

| CHỈ TIÊU | Số dư đầu năm | | Số tăng / giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I - Vốn chủ sở hữu** | **421,789,278,577** | **598,039,211,305** | **188,477,555,910** | **12,227,623,182** | **134,434,142,886** | **43,363,709,637** | **598,039,211,305** | **689,109,644,554** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 397,250,000,000 | 509,250,000,000 | 112,000,000,000 | | 89,163,000,000 | | 509,250,000,000 | 598,413,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 22,000,000,000 | 27,055,378,000 | 5,055,378,000 | | 44,581,500,000 | | 27,055,378,000 | 71,636,878,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | | | | | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | | | | | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | | | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | | | | | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 257,656,762 | 6,740,232,026 | 6,492,925,264 | 10,350,000 | - | - | 6,740,232,026 | 6,740,232,026 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 2,281,621,815 | 54,993,601,279 | 64,929,252,646 | 12,217,273,182 | 689,642,886 | 43,363,709,637 | 54,993,601,279 | 12,319,534,528 |

| Chỉ tiêu | Số lượng | | Giá trị theo sổ kế toán | | So với giá thị trường | | | | Tổng giá trị theo giá thị trường | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | Tăng | | Giảm | | Cuối năm | Đầu năm | |
| | | | | | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm | | | |
| **A. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN** | | | **802,909,549,235** | **654,177,994,428** | | | **14,880,000,538** | **25,218,299,111** | **788,029,548,697** | **628,959,695,317** | |
| **I. Chứng khoán thương mại** | **11,302,020** | **13,415,773** | **118,189,617,941** | **156,557,654,767** | - | - | **4,786,561,831** | **16,545,830,404** | **113,403,056,110** | **140,011,824,363** | |
| - Cổ phiếu | 11,301,918 | 13,415,671 | 118,087,617,941 | 156,455,654,767 | | | 4,786,561,831 | 16,545,830,404 | 113,301,056,110 | 139,909,824,363 | |
| - Trái phiếu | 102 | 102 | 102,000,000 | 102,000,000 | | | | | 102,000,000 | 102,000,000 | |
| - Chứng chỉ quỹ | | | | | | | | | | | |
| - Chứng khoán khác | | | | | | | | | | | |
| **II. Chứng khoán đầu tư** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| **1. Chứng khoán sẵn sàng để bán** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| + Cổ phiếu | | | | | | | | | | | |
| + Trái phiếu Chính phủ | | | | | | | | | | | |
| + Trái phiếu Công ty | | | | | | | | | | | |
| + Chứng chỉ quỹ | | | | | | | | | | | |
| + Chứng khoán khác | | | | | | | | | | | |
| **2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| + Trái phiếu Chính phủ | | | | | | | | | | | |
| + Trái phiếu Công ty | | | | | | | | | | | |
| + Chứng chỉ quỹ | | | | | | | | | | | |
| + Chứng khoán khác | | | | | | | | | | | |
| **III. Đầu tư góp vốn** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| - Đầu tư vào Công ty con | | | | | | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | | | | | | |
| **IV. Đầu tư tài chính khác** | | | **684,719,931,294** | **497,620,339,661** | | | **10,093,438,707** | **8,672,468,707** | **674,626,492,587** | **488,947,870,954** | |
| **B. ĐẦU TƯ DÀI HẠN** | | | **55,000,000,000** | **55,000,000,000** | | | | | **55,000,000,000** | **55,000,000,000** | |
| **III. Đầu tư góp vốn** | **5,500,000** | **5,500,000** | **55,000,000,000** | **55,000,000,000** | | | | | **55,000,000,000** | **55,000,000,000** | |
| - Đầu tư vào Công ty con | | | | | | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | | | | | | |
| - Đầu tư dài hạn khác | 5,500,000 | 5,500,000 | 55,000,000,000 | 55,000,000,000 | | | | | 55,000,000,000 | 55,000,000,000 | |
| | | | TRUE | TRUE | | | | | TRUE | TRUE | |

# Tổng hợp Nhập-Xuất-Tồn

Thang 3/2011

| Mã vtư | Tên vtư | ĐVT | Tồn cuối | Dư cuối | Giá thị trường | Giá trị CK theo giá thị trường | Giảm giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| ACB | Ngân hàng Thương mại á Châu | cp | 77 | 1,797,600 | 22,800 | 1,755,600 | 42,000 |
| BCC | CTCP Xi măng Bỉm Sơn | cp | 75 | 1,130,000 | 6,800 | 510,000 | 620,000 |
| BVS | CTCP Chứng Khoán Bảo Việt | cp | 60 | 1,370,000 | 16,600 | 996,000 | 374,000 |
| CIC | CTCP Đầu tư và xây dựng COTEC | cp | 27 | 456,300 | 8,000 | 216,000 | 240,300 |
| CSC | Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam | cp | 20 | 370,000 | 15,800 | 316,000 | 54,000 |
| CTS | CTCP Chứng Khoán Ngân Hàng Công Thương VN | cp | 39 | 639,600 | 9,100 | 354,900 | 284,700 |
| DAC | CTCP Gốm xây dựng Đông Anh | cp | 92 | 4,192,400 | - | - | 4,192,400 |
| DC4 | Công ty cổ phần DIC số 4 | cp | 2 | 24,600 | 10,500 | 21,000 | 3,600 |
| DCS | CTCP Đại Châu | cp | 35 | 503,000 | 12,100 | 423,500 | 79,500 |
| EBS | CTCP SGD tại Tp. Hà Nội | cp | 48 | 1,256,518 | 7,900 | 379,200 | 877,318 |
| EID | Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội | cp | 70 | 663,000 | 8,100 | 567,000 | 96,000 |
| GGG | CTCP Ô tô giải phóng | cp | 54 | 1,181,400 | 7,800 | 421,200 | 760,200 |
| HBB | Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội | cp | 94 | 918,400 | 9,600 | 902,400 | 16,000 |
| HPC | CTCP Chứng Khoán Hải Phòng | cp | 80 | 1,116,400 | 6,200 | 496,000 | 620,400 |
| ICG | CTCP xây dựng sông hồng | cp | 91 | 1,567,200 | 14,100 | 1,283,100 | 284,100 |
| KLS | CTCP Chứng khoán Kim Long | cp | 7 | 99,300 | 10,100 | 70,700 | 28,600 |
| L62 | CTCP Lilama 69.2 | cp | 50 | 1,365,000 | - | - | 1,365,000 |
| LCS | Công ty CP Licogi 16.6 | cp | 50 | 760,000 | 14,300 | 715,000 | 45,000 |
| LTC | CTCP Điện nhẹ Viễn Thông | cp | 60 | 960,000 | 13,900 | 834,000 | 126,000 |
| MCO | CTCP Đầu tư và xây dựng công trình 1 | cp | 28 | 296,800 | 6,800 | 190,400 | 106,400 |
| MIC | CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam | cp | 99 | 7,167,600 | 28,000 | 2,772,000 | 4,395,600 |
| NGC | CTCP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền | cp | 20 | 366,000 | 7,900 | 158,000 | 208,000 |
| NSN | Công ty CP xây dựng 565 | cp | 64 | 544,000 | 8,400 | 537,600 | 6,400 |
| ONE | Công ty cổ phần truyền thông số 1 | cp | 12 | 182,100 | 9,600 | 115,200 | 66,900 |
| PCG | CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị | cp | 80 | 666,000 | 7,800 | 624,000 | 42,000 |
| **Mã vtư** | **Tên vtư** | **ĐVT** | **Tồn cuối** | **Dư cuối** | **Giá thị trường** | **Giá trị CK theo giá thị trường** | **Giảm giá** |
| | | | | | | | |
| PDC | Công ty CP DL dầu khí phương đông | cp | 82 | 978,010 | 7,300 | 598,600 | 379,410 |
| PFL | Công ty CP Bất động sản Tài chính Dầu khí | cp | 50 | 555,000 | 9,000 | 450,000 | 105,000 |
| PGT | Công ty cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex | cp | 70 | 609,000 | 7,300 | 511,000 | 98,000 |
| PLC | CTCP Hoá dầu Petrolimex | cp | 86 | 3,501,700 | 30,200 | 2,597,200 | 904,500 |
| POT | CTCP Thiết bị Bưu điện | cp | 48 | 691,600 | 9,700 | 465,600 | 226,000 |
| PSI | CTCP Chứng khoán dầu khí | cp | 225 | 2,464,400 | 9,300 | 2,092,500 | 371,900 |
| PVA | CT xây dựng dầu khí nghệ an | cp | 10 | 659,631 | 30,000 | 300,000 | 359,631 |
| PVC | CTCP Dung dịch khoan và hoá phẩm dầu khí | cp | 75 | 2,091,300 | 23,000 | 1,725,000 | 366,300 |
| PVE | CTCP Tư vấn đầu tư và Thiết kế Dầu khí | cp | 70 | 2,307,000 | 12,000 | 840,000 | 1,467,000 |
| PVL | CTCP Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam | cp | 42 | 859,600 | 9,300 | 390,600 | 469,000 |
| PVR | CTCP dịch vụ cao cấp dầu khí Việt Nam | cp | 22 | 218,600 | 9,400 | 206,800 | 11,800 |
| PVX | Tổng công ty xây lắp dầu khí | cp | 74 | 1,360,567 | 16,500 | 1,221,000 | 139,567 |
| QNC | CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh | cp | 26 | 606,600 | 18,500 | 481,000 | 125,600 |
| S55 | CTCP Sông Đà 505 | cp | 85 | 2,363,000 | 27,400 | 2,329,000 | 34,000 |
| S64 | CTCP Sông Đà 6.04 | cp | 20 | 482,000 | 14,000 | 280,000 | 202,000 |
| S96 | CTCP Sông Đà 9.06 | cp | 20 | 665,900 | 23,400 | 468,000 | 197,900 |
| SD2 | CTCP Sông Đà 2 | cp | 20 | 686,000 | 14,000 | 280,000 | 406,000 |
| SD5 | CTCP Sông Đà 5 | cp | 22 | 1,090,200 | 46,700 | 1,027,400 | 62,800 |

| Mã vtư | Tên vtư | ĐVT | Tồn cuối | Dư cuối | Giá thị trường | Giá trị CK theo giá thị trường | Giảm giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| SD9 | CTCP Sông Đà 9 | cp | 74 | 2,129,200 | 15,800 | 1,169,200 | 960,000 |
| SDA | CTCP Cung ứng nhân lực Quốc tế & Tmại Sông Đà | cp | 8 | 275,100 | 15,100 | 120,800 | 154,300 |
| SDD | CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà | cp | 58 | 1,850,200 | 8,400 | 487,200 | 1,363,000 |
| SDP | CTCP TM&VT Sông Đà | cp | 56 | 861,800 | 11,700 | 655,200 | 206,600 |
| SDS | CTCP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà | cp | 50 | 1,280,000 | 22,300 | 1,115,000 | 165,000 |
| SIC | CTCP Đầu tư và phát triển sông Đà | cp | 12 | 240,900 | 15,600 | 187,200 | 53,700 |
| SRB | Công ty CP Sara | cp | 8 | 102,400 | 8,300 | 66,400 | 36,000 |
| **Mã vtư** | **Tên vtư** | **ĐVT** | **Tồn cuối** | **Dư cuối** | **Giá thị trường** | **Giá trị CK theo giá thị trường** | **Giảm giá** |
| | | | | | | | |
| SSM | Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO | cp | 38 | 2,150,800 | 13,800 | 524,400 | 1,626,400 |
| STC | CTCP Sách & thiết bị trường học TP. HCM | cp | 40 | 374,000 | 8,900 | 356,000 | 18,000 |
| STP | CTCP Bao bì sông Đà | cp | 50 | 1,360,000 | 24,000 | 1,200,000 | 160,000 |
| SVC | CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) | cp | 9 | 212,400 | 23,000 | 207,000 | 5,400 |
| TH1 | CTCP Xuất nhập khẩu TH1 Việt Nam | cp | 32 | 1,446,400 | 23,300 | 745,600 | 700,800 |
| TKC | Công ty Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Tân Kỷ | cp | 2 | 30,600 | 13,600 | 27,200 | 3,400 |
| TNG | CTCP Đầu tư và Thương mại TNG | cp | 60 | 1,546,000 | 15,300 | 918,000 | 628,000 |
| TPH | CTCP In sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội | cp | 60 | 553,500 | 6,900 | 414,000 | 139,500 |
| TPP | CTCP nhựa Tân Phú | cp | 80 | 1,140,000 | 8,300 | 664,000 | 476,000 |
| UNI | Công ty cổ phần Viễn Liên | cp | 35 | 860,600 | 10,700 | 374,500 | 486,100 |
| VC1 | CTCP Xây dựng số 1 | cp | 80 | 4,992,000 | - | - | 4,992,000 |
| VC2 | CTCP Xây dựng số 2 | cp | 41 | 2,024,700 | 34,100 | 1,398,100 | 626,600 |
| VC6 | CTCP Vinaconex 6 | cp | 25 | 902,500 | 12,400 | 310,000 | 592,500 |
| VCS | CTCP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex | cp | 79 | 2,607,000 | 31,800 | 2,512,200 | 94,800 |
| VGS | CTCP ống thép việt đức VG PIPE | cp | 98 | 1,285,700 | 9,000 | 882,000 | 403,700 |
| VHH | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VIWASEEN - Huế | cp | 37 | 296,000 | 7,000 | 259,000 | 37,000 |
| VHL | CTCP Viglacera Hạ Long | cp | 83 | 4,589,900 | 41,000 | 3,403,000 | 1,186,900 |
| VMC | CTCP Cơ giới Lắp máy và xây dựng | cp | 28 | 1,359,700 | - | - | 1,359,700 |
| VNC | CTCP Giám định Vinacontrol | cp | 50 | 1,330,000 | 16,900 | 845,000 | 485,000 |
| VNR | CTCP Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam | cp | 40 | 1,396,000 | 20,800 | 832,000 | 564,000 |
| VSP | CTCP Đầu tư và Vận tải Dầu khí VINASHIN | cp | 85 | 2,233,695 | 18,200 | 1,547,000 | 686,695 |
| VTC | Công ty cổ phần Viễn thông VTC | cp | 10 | 220,000 | 5,500 | 55,000 | 165,000 |
| VTS | CTCP Gốm Từ Sơn Viglacera | cp | 76 | 3,271,200 | 42,100 | 3,199,600 | 71,600 |
| VTV | CTCP Vật tư Vận tải xi măng | cp | 53 | 1,038,800 | 12,000 | 636,000 | 402,800 |
| ABT | Công Ty Cổ Phần XNK Thuỷ sản Bến Tre | cp | 9 | 430,000 | 39,500 | 355,500 | 74,500 |
| **Mã vtư** | **Tên vtư** | **ĐVT** | **Tồn cuối** | **Dư cuối** | **Giá thị trường** | **Giá trị CK theo giá thị trường** | **Giảm giá** |
| | | | | | | | |
| AGR | Công ty cổ phần Chứng khoán NH NN & PTNT | cp | 3 | 37,800 | 11,500 | 34,500 | 3,300 |
| ASP | CTCP Dầu khí ANPHA S.G | cp | 6 | 67,800 | 7,100 | 42,600 | 25,200 |
| BMC | Công Ty Cổ Phần Khoáng sản Bình Định | cp | 5 | 511,330 | 28,800 | 144,000 | 367,330 |
| CMX | Công ty cổ phần Chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau | cp | 9 | 135,000 | 12,400 | 111,600 | 23,400 |
| CSM | Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam | cp | 7 | 203,700 | 20,000 | 140,000 | 63,700 |
| DCL | Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long | cp | 6 | 182,400 | 23,200 | 139,200 | 43,200 |
| DIG | Tổng CTCP đầu tư phát triển xây dựng | cp | 9 | 346,770 | 26,800 | 241,200 | 105,570 |
| DRC | Công Ty Cổ Phần Cao su Đà Nẵng | cp | 6 | 228,000 | 31,800 | 190,800 | 37,200 |
| DXG | Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng địa ốc Đất Xanh | cp | 1 | 24,300 | 22,900 | 22,900 | 1,400 |
| DXP | Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá | cp | 30 | 2,376,000 | 52,000 | 1,560,000 | 816,000 |
| GMD | Công ty cổ phần Đại lý Liên Hiệp Vận Chuyển | cp | 8 | 240,000 | 29,000 | 232,000 | 8,000 |
| HAG | Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | cp | 7 | 400,000 | 45,100 | 315,700 | 84,300 |
| HAP | Công ty cổ phần Giấy Hải Phòng | cp | 9 | 178,500 | 9,300 | 83,700 | 94,800 |
| HAS | Công ty cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội | cp | 1 | 16,410 | 7,600 | 7,600 | 8,810 |

| Mã vtư | Tên vtư | ĐVT | Tồn cuối | Dư cuối | Giá thị trường | Giá trị CK theo giá thị trường | Giảm giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| HDC | Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu | cp | 8 | 335,200 | 29,200 | 233,600 | 101,600 |
| HLA | CTCP Hữu Liên á châu | cp | 6 | 126,600 | 9,100 | 54,600 | 72,000 |
| HSG | Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | cp | 4 | 68,400 | 14,500 | 58,000 | 10,400 |
| ITA | Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo | cp | 6 | 123,600 | 13,800 | 82,800 | 40,800 |
| KBC | CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc; | cp | 5 | 166,500 | 27,800 | 139,000 | 27,500 |
| KDC | Công ty cổ phần Kinh Đô | cp | 1 | 49,950 | 42,900 | 42,900 | 7,050 |
| KHA | Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội | cp | 6 | 115,200 | 13,800 | 82,800 | 32,400 |
| KMR | Công ty cổ phần Mirae | cp | 1 | 7,700 | 6,100 | 6,100 | 1,600 |
| LCG | CTCP licogi 16 | cp | 5 | 138,000 | 25,000 | 125,000 | 13,000 |
| NKD | Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm \ Kinh Đô Miền Bắc | cp | 6 | 251,400 | - | - | 251,400 |

| Mã vtư | Tên vtư | ĐVT | Tồn cuối | Dư cuối | Giá thị trường | Giá trị CK theo giá thị trường | Giảm giá |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| PET | Công ty cổ phần Dịch vụ Du lịch Dầu khí | cp | 1,699,826 | 28,980,708,320 | 14,300 | 24,307,511,800 | 4,673,196,520 |
| PGC | Công ty Cổ Phần Gas Petrolimex | cp | 5 | 119,900 | 9,800 | 49,000 | 70,900 |
| PGD | Công ty CP phân phối khí thấp áp dầu khí việt nam | cp | 63 | 2,305,720 | 36,100 | 2,274,300 | 31,420 |
| PHT | Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến | cp | 6 | 81,000 | 10,100 | 60,600 | 20,400 |
| PMS | Công ty cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu | cp | 160 | 2,384,000 | 12,500 | 2,000,000 | 384,000 |
| PTL | CTCP đầu tư hạ tầng và đô thị dầu khí | cp | 279 | 5,077,700 | 10,000 | 2,790,000 | 2,287,700 |
| PVT | CTCP Vận Tải Dầu Khí | cp | 2 | 21,140 | 8,000 | 16,000 | 5,140 |
| PXL | Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long Sơn | cp | 17 | 118,740 | 6,500 | 110,500 | 8,240 |
| PXM | CTCP Xây lắp dầu khí Miền Trung | cp | 12,100 | 161,870,210 | 7,800 | 94,380,000 | 67,490,210 |
| REE | Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh | cp | 7 | 152,430 | 13,000 | 91,000 | 61,430 |
| SAM | Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn Thông | cp | 9 | 233,900 | 14,200 | 127,800 | 106,100 |
| SFI | Công Ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tải SAFI | cp | 6 | 245,800 | 15,300 | 91,800 | 154,000 |
| SGT | CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | cp | 7 | 90,300 | 8,100 | 56,700 | 33,600 |
| SMC | Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC | cp | 3 | 93,000 | 18,200 | 54,600 | 38,400 |
| ST8 | CTCP Siêu Thanh | cp | 7 | 169,400 | 16,900 | 118,300 | 51,100 |
| TTC | Công ty cổ phần Gạch men Thanh Thanh | cp | 5 | 34,500 | 4,000 | 20,000 | 14,500 |
| TYA | Công ty cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam | cp | 5 | 34,500 | 4,800 | 24,000 | 10,500 |
| VCB | Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam | cp | 12 | 384,400 | 31,200 | 374,400 | 10,000 |
| VGP | Công Ty Cổ Phần Cảng rau quả | cp | 66 | 1,069,200 | 15,700 | 1,036,200 | 33,000 |
| VIP | Công ty Cổ Phần Vận tải xăng dầu VIPCO | cp | 6 | 204,000 | 9,400 | 56,400 | 147,600 |
| VMD | Công ty cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex | cp | 9 | 237,600 | 25,700 | 231,300 | 6,300 |
| VPK | Công Ty Cổ Phần Bao bì Dầu Thực vật | cp | 5 | 43,500 | 7,000 | 35,000 | 8,500 |
| VST | CTCP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam | cp | 8 | 156,200 | 8,200 | 65,600 | 90,600 |
| VTA | CTCP Vitaly | cp | 60 | 462,000 | 3,300 | 198,000 | 264,000 |
| VTO | Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu Vitaco | cp | 4 | 40,690 | 7,200 | 28,800 | 11,890 |
| | **Tổng cộng** | | **1,716,679** | **29,258,843,131** | | **24,472,281,300** | **4,786,561,831** |